

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	10

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

### THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

#### Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp

Số 1400384433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 20 tháng 10 năm 2020.

#### Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên
Ông Huỳnh Văn Nhung	Thành viên
	(cho đến ngày 6 tháng 5 năm 2020)
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên
	(từ ngày 30 tháng 5 năm 2020)
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên
	(cho đến ngày 18 tháng 5 năm 2020)

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên

#### Ban Tổng Giám đốc

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Văn Nhã Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng

#### Người đại diện theo pháp luật

Bà Trần Thị Đào	Tổng Giám đốc
-----------------	---------------

#### Trụ sở chính

Số 4, Đường 30/4, Phường 1, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam

#### Công ty Kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo Thư Ủy quyền ngày 1 tháng 1 năm 2020.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 48. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện theo pháp luật

Tỉnh Đồng Tháp, Nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 9 tháng 3 năm 2021



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm ("Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2020, và được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2021. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 10 đến trang 48.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên, không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



---

Mai Viết Hùng Trân  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:  
0048-2018-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

---

Trần Thị Cẩm Tú  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán:  
2713-2018-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM10074  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 9 tháng 3 năm 2021

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>981.975.300.723</b>	<b>779.754.902.383</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	85.268.705.365	75.035.614.726
111	Tiền		84.092.597.420	75.035.614.726
112	Các khoản tương đương tiền		1.176.107.945	-
<b>120</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>63.607.855.260</b>	<b>5.187.529.260</b>
121	Chứng khoán kinh doanh	4(a)	6.476.068.160	6.476.068.160
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	4(a)	(3.208.212.900)	(2.788.538.900)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(b)	60.340.000.000	1.500.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>398.091.289.641</b>	<b>329.717.064.645</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	334.633.890.776	254.243.682.480
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	41.593.541.046	56.239.591.813
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	38.510.075.750	33.666.029.278
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(16.646.217.931)	(14.432.238.926)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	9	<b>424.237.469.275</b>	<b>350.457.017.273</b>
141	Hàng tồn kho		427.676.097.124	352.429.048.651
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.438.627.849)	(1.972.031.378)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10.769.981.182</b>	<b>19.357.676.479</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		2.031.006.594	487.308.005
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	15(a)	8.738.974.588	18.379.471.234
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15(a)	-	490.897.240

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.114.479.966.147</b>	<b>1.067.419.412.879</b>
<b>210</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>50.244.740</b>	<b>2.419.733.410</b>
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	2.369.488.670
216	Phải thu dài hạn khác		50.244.740	50.244.740
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>503.263.217.067</b>	<b>476.963.731.000</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	10(a)	426.699.912.381	405.881.869.551
222	Nguyên giá		840.760.619.608	772.901.475.918
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(414.060.707.227)	(367.019.606.367)
227	Tài sản cố định vô hình	10(b)	76.563.304.686	71.081.861.449
228	Nguyên giá		100.218.809.059	93.176.416.886
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(23.655.504.373)	(22.094.555.437)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>522.446.935.889</b>	<b>490.298.169.896</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	522.446.935.889	490.298.169.896
<b>250</b>	<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>		<b>51.668.587.700</b>	<b>51.677.954.400</b>
252	Đầu tư vào công ty liên kết	4(c)	50.621.446.700	50.621.446.700
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(c)	1.326.668.000	1.326.668.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(c)	(279.527.000)	(270.160.300)
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>37.050.980.751</b>	<b>46.059.824.173</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	37.050.980.751	46.059.824.173
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.096.455.266.870</b>	<b>1.847.174.315.262</b>

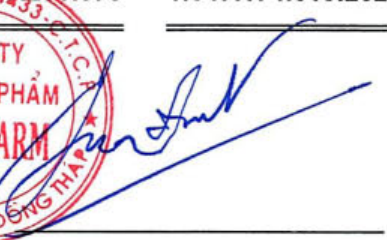
Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2020 VND	2019 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>365.969.098.434</b>	<b>288.285.048.243</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>346.932.038.104</b>	<b>262.453.980.527</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	59.703.520.754	90.858.539.368
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	27.361.129.848	21.421.846.398
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15(b)	15.748.532.937	9.188.452.181
314	Phải trả người lao động		40.462.406.145	47.951.699.128
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	16	52.281.719.270	48.304.871.474
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	6.908.927.444	3.303.579.481
320	Vay ngắn hạn	18	130.927.621.224	37.579.456.821
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	13.538.180.482	3.845.535.676
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>19.037.060.330</b>	<b>25.831.067.716</b>
337	Phải trả dài hạn khác		-	550.000.000
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	19.037.060.330	25.281.067.716
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.730.486.168.436</b>	<b>1.558.889.267.019</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.730.486.168.436</b>	<b>1.558.889.267.019</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	667.053.700.000	494.211.590.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		667.053.700.000	494.211.590.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	507.368.247.904	601.241.079.354
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	2.420.789.142	2.420.789.142
415	Cổ phiếu quỹ	22	(358.600.000)	(358.600.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	348.765.273.377	303.579.793.377
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	205.236.758.013	157.794.615.146
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		414.907.353	407.928.353
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		204.821.850.660	157.386.686.793
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.096.455.266.870</b>	<b>1.847.174.315.262</b>


Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 3 năm 2021

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng	1.420.882.858.393	1.428.206.373.424
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(51.461.143.612)	(25.751.879.560)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	1.369.421.714.781	1.402.454.493.864
11	Giá vốn hàng bán	(822.376.136.443)	(874.534.666.490)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	547.045.578.338	527.919.827.374
21	Doanh thu hoạt động tài chính	9.605.519.548	10.079.093.563
22	Chi phí tài chính	(19.620.348.994)	(18.694.026.339)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.407.738.374)	(3.727.735.820)
25	Chi phí bán hàng	(213.142.674.844)	(225.124.875.118)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(71.348.172.682)	(99.753.066.675)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	252.539.901.366	194.426.952.805
31	Thu nhập khác	3.310.229.133	8.177.907.152
32	Chi phí khác	(408.793.070)	(175.749.326)
40	Lợi nhuận khác	2.901.436.063	8.002.157.826
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	255.441.337.429	202.429.110.631
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(45.744.459.140)	(40.042.423.838)
52	Thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	209.696.878.289	162.386.686.793
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.773	2.225
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.773	2.225

Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2020 VND	2019 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>255.441.337.429</b>	<b>202.429.110.631</b>
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	53.360.966.033	41.208.658.249
03	Các khoản dự phòng	4.109.616.176	1.349.704.748
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	29 71.169.614	296.083.244
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(9.977.230.590)	(14.277.746.820)
06	Chi phí lãi vay	29 5.407.738.374	3.727.735.820
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	20.000.000.000
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>308.413.597.036</b>	<b>254.733.545.872</b>
09	Tăng các khoản phải thu	(60.835.559.336)	(64.061.938.449)
10	Tăng hàng tồn kho	(75.247.048.473)	(25.446.448.742)
11	(Giảm)/tăng các khoản phải trả	(49.525.833.086)	6.749.916.226
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước	7.465.144.833	(14.253.355.546)
13	Tăng chứng khoán kinh doanh	-	(240.490.000)
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.309.674.055)	(3.707.340.260)
15	Thuế TNDN đã nộp	15 (40.856.105.810)	(42.339.105.925)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(10.951.098.329)	(44.844.395.761)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>73.153.422.780</b>	<b>66.590.387.415</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(89.684.662.322)	(131.124.961.007)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.889.090.910	9.215.909.092
23	Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	(105.940.000.000)	(21.500.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	47.675.066.830	26.297.761.332
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(10.587.050.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	6.584.559.369	7.075.276.232
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(136.475.945.213)</b>	<b>(120.623.064.351)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	22 29.631.600.000	-
32	Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(140.000.000)
33	Tiền thu từ vay ngắn hạn	18 408.997.618.089	218.888.228.325
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18 (315.649.453.686)	(181.308.771.504)
36	Tiền chi trả cổ tức cho chủ sở hữu	23 (49.387.359.000)	(98.802.718.000)
40	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>73.592.405.403</b>	<b>(61.363.261.179)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>10.269.882.970</b>	<b>(115.395.938.115)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>75.035.614.726</b>	<b>190.436.654.283</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(36.792.331)	(5.101.442)
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>85.268.705.365</b>	<b>75.035.614.726</b>

Các thông tin liên quan đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ được trình bày ở Thuyết minh 35.

Dương Hoàng Vũ  
Người lập

Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật  
Ngày 9 tháng 3 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 48 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm (“Công ty”) tiền thân là Xí nghiệp Liên hiệp Dược Đồng Tháp được thành lập theo Quyết định số 284/TCCQ ngày 28 tháng 9 năm 1983 của Sở Y tế Đồng Tháp, được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400384433 lần đầu ngày 1 tháng 8 năm 2001 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 29 ngày 20 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 15 tháng 11 năm 2006 với mã chứng khoán IMP theo Quyết định số 76/UBCK-GPNY của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất dược phẩm, chế biến dược liệu; bán buôn, xuất nhập khẩu dược phẩm, thiết bị và dụng cụ y tế, hóa chất, nguyên phụ liệu bao bì sản xuất thuốc, các chất diệt khuẩn, khử trùng cho người (trừ danh mục hàng hóa quy định tại Mục A Phần II Phụ lục số 4 ban hành kèm theo Quyết định số 10/2007/QĐ-BTM ngày 21 tháng 5 năm 2007 của Bộ Thương mại, nay là Bộ Công thương).

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 25 chi nhánh và 3 công ty liên kết như trình bày ở Thuyết minh 4c – Đầu tư tài chính. Chi tiết các công ty liên kết được trình bày dưới đây:

Tên công ty	Hoạt động chính	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			31.12.2020	31.12.2019
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Tỉnh An Giang	32,99%	32,99%
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	Nghiên cứu bảo tồn và phát triển dược liệu	Tỉnh Long An	23,56%	23,56%
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	Sản xuất và bán buôn dược phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	26,00%	26,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có 1.246 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 1.287 nhân viên).

## **2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

### **2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

### **2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa và dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu) và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

### **2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

### 2.8 Đầu tư tài chính

#### (a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do Công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh và được nắm giữ chủ yếu cho mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua chứng khoán kinh doanh. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường của các khoản chứng khoán kinh doanh này. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(a) Chứng khoán kinh doanh (tiếp theo)**

Thời điểm ghi nhận chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh; và
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Lãi hoặc lỗ từ việc thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

**(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**(c) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

**(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm vào chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

**2.9 Cho vay**

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối năm tài chính.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nếu ngắn hơn. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 40 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm máy tính	3 – 5 năm
Bản quyền bằng sáng chế	3 năm
TSCĐ vô hình khác	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn và quyền sử dụng đất có thời hạn trong đó:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao; và
- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

*Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

*Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản chi phí trả trước được hạch toán theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

### 2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính chất thương mại và không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán.

### 2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo thời gian đáo hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Chi phí lãi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí lãi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí lãi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.15 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính.

**2.16 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.17 Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty. Quỹ được hình thành trên cơ sở trích lập tối đa 10% từ thu nhập chịu thuế trước khi tính thuế TNDN và được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm.

**2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi năm tài chính theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, khoản dự phòng trợ cấp thôi việc cần trích lập ước tính là 11.232.770.000 Đồng Việt Nam.

Tuy nhiên, Công ty thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 180/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012, không trích lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho người lao động. Khi người lao động nghỉ việc, Công ty sẽ ghi nhận chi phí trợ cấp thôi việc khi chi trả khoản trợ cấp này.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

### 2.20 Phân chia lợi nhuận thuần

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm tài chính mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

#### (a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập để đầu tư chiều sâu, mở rộng sản xuất kinh doanh để phát triển Công ty và bù đắp những thiệt hại trong quá trình hoạt động của Công ty nếu có. Việc sử dụng Quỹ sẽ do Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty quyết định tùy theo mục đích sử dụng.

#### (b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.21 Ghi nhận doanh thu

#### (a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

#### (c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

### 2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm và hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm và hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

### 2.23 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**2.24 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.25 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa.

**2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.29 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

### 2.30 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 8);
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9); và
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 10).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

## 3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2020 VND	2019 VND
Tiền mặt	1.159.224.741	1.108.904.944
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.909.095.679	73.926.709.782
Tiền đang chuyển	24.277.000	-
Các khoản tương đương tiền	1.176.107.945	-
	<u>85.268.705.365</u>	<u>75.035.614.726</u>



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Chứng khoán kinh doanh

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Hoá - Dược phẩm Mekophar	6.069.637.900	2.920.320.000	(3.149.317.900)	6.069.637.900	3.343.464.000	(2.726.173.900)
Công ty Cổ phần Bông Bạch Tuyết	239.465.000	180.570.000	(58.895.000)	239.465.000	177.100.000	(62.365.000)
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC	166.965.260	557.812.500	-	166.965.260	449.062.500	-
	<u>6.476.068.160</u>	<u>3.658.702.500</u>	<u>(3.208.212.900)</u>	<u>6.476.068.160</u>	<u>3.969.626.500</u>	<u>(2.788.538.900)</u>

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>60.340.000.000</u>	<u>60.340.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>	<u>1.500.000.000</u>

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 1 năm và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

## 4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## (c) Đầu tư tài chính dài hạn

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>(i) Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	46.631.446.700	62.408.542.340	-	46.631.446.700	67.757.120.000	-
Công ty Cổ phần Nghiên cứu Bảo tồn và Phát triển Dược liệu Đồng Tháp Mười	3.808.000.000	-	-	3.808.000.000	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại	182.000.000	-	(182.000.000)	182.000.000	-	(182.000.000)
	<u>50.621.446.700</u>	<u>62.408.542.340</u>	<u>(182.000.000)</u>	<u>50.621.446.700</u>	<u>67.757.120.000</u>	<u>(182.000.000)</u>

*Tình hình hoạt động của các công ty liên kết*

Công ty TNHH Dược phẩm Gia Đại đã ngưng hoạt động từ năm 2015. Các công ty liên kết khác đang hoạt động bình thường.

*Giá trị hợp lý*

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm được xác định lần lượt là 62.408.542.340 Đồng và 67.757.120.000 Đồng. Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư còn lại, do Công ty chưa có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(c) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	2020			2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
<b>(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm	581.428.000	1.412.411.534	-	581.428.000	1.205.592.060	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	503.000.000	599.260.674	-	503.000.000	583.386.100	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	127.690.000	135.873.369	-	127.690.000	125.635.050	(2.054.950)
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	114.550.000	17.023.000	(97.527.000)	114.550.000	28.444.650	(86.105.350)
	<u>1.326.668.000</u>	<u>2.164.568.577</u>	<u>(97.527.000)</u>	<u>1.326.668.000</u>	<u>1.943.057.860</u>	<u>(88.160.300)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết vào các đơn vị trên.

## 5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	328.364.004.175	249.830.542.400
Bên liên quan (Thuyết minh 36(b))	6.269.886.601	4.413.140.080
	<u>334.633.890.776</u>	<u>254.243.682.480</u>

(\*) Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản phải thu ngắn hạn:

	2020 VND	2019 VND
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	60.148.026.539	40.208.252.051
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	59.027.952.000	17.366.381.600
	<u>60.148.026.539</u>	<u>17.366.381.600</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 12.860.872.119 Đồng và 11.315.056.683 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

## 6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	41.593.541.046	56.239.591.813
	<u>41.593.541.046</u>	<u>56.239.591.813</u>

(\*) Chi tiết các nhà cung cấp chiếm từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn:

	2020 VND	2019 VND
Orioled International Pte. Ltd.	27.177.480.866	22.205.436.866
Công ty TNHH Chế tạo máy STV	6.045.419.600	-
	<u>27.177.480.866</u>	<u>22.205.436.866</u>

**7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	2020		2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng cho nhân viên	10.713.756.395	-	15.642.374.971	-
Lãi tiền gửi ngân hàng	351.079.865	-	43.106.302	-
Các khoản khác	27.445.239.490	(10.145.851.116)	17.980.548.005	(7.765.648.379)
	<u>38.510.075.750</u>	<u>(10.145.851.116)</u>	<u>33.666.029.278</u>	<u>(7.765.648.379)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu khác chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi lần lượt là 10.145.851.116 Đồng và 8.882.705.886 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

**8 NỢ XẤU**

	2020			2019		
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
<b>i) Các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>	<b>12.860.872.119</b>	<b>6.360.505.304</b>	<b>(6.500.366.815)</b>	<b>11.315.056.683</b>	<b>4.648.466.136</b>	<b>(6.666.590.547)</b>
Từ 6 tháng đến 1 năm	7.460.623.550	5.222.436.485	(2.238.187.065)	3.698.904.363	2.589.233.054	(1.109.671.309)
Từ 1 năm đến 2 năm	1.265.281.210	632.640.605	(632.640.605)	2.363.353.362	1.181.676.681	(1.181.676.681)
Từ 2 năm đến 3 năm	532.799.741	159.839.922	(372.959.819)	1.773.227.029	531.968.109	(1.241.258.920)
Trên 3 năm	3.602.167.618	345.588.292	(3.256.579.326)	3.479.571.929	345.588.292	(3.133.983.637)
<b>ii) Các khoản phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>	<b>10.145.851.116</b>	<b>-</b>	<b>(10.145.851.116)</b>	<b>8.882.705.886</b>	<b>1.117.057.507</b>	<b>(7.765.648.379)</b>
	<u>23.006.723.235</u>	<u>6.360.505.304</u>	<u>(16.646.217.931)</u>	<u>20.197.762.569</u>	<u>5.765.523.643</u>	<u>(14.432.238.926)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	2020		2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	293.054.174.055	(3.438.627.849)	202.186.070.567	(1.972.031.378)
Thành phẩm	102.134.863.725	-	103.023.542.433	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	17.266.285.446	-	13.670.237.076	-
Hàng mua đang đi đường	9.081.018.258	-	28.166.118.388	-
Công cụ, dụng cụ	3.450.770.759	-	4.100.876.318	-
Hàng hóa	2.688.984.881	-	1.282.203.869	-
	<u>427.676.097.124</u>	<u>(3.438.627.849)</u>	<u>352.429.048.651</u>	<u>(1.972.031.378)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	1.972.031.378	3.173.492.815
Tăng dự phòng (Thuyết minh 27)	1.466.596.471	-
Hoàn nhập dự phòng (Thuyết minh 27)	-	(1.201.461.437)
Số dư cuối năm	<u>3.438.627.849</u>	<u>1.972.031.378</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09a – DN

10 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	249.146.053.789	391.631.061.745	89.996.246.228	42.128.114.156	<b>772.901.475.918</b>
Mua trong năm	5.151.123.697	8.510.473.000	2.580.573.409	1.043.820.273	<b>17.285.990.379</b>
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	9.485.301.412	42.245.610.868	3.919.254.546	195.287.000	<b>55.845.453.826</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.401.968.182)	(1.971.402.606)	(1.898.929.727)	-	<b>(5.272.300.515)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>262.380.510.716</u>	<u>440.415.743.007</u>	<u>94.597.144.456</u>	<u>43.367.221.429</u>	<u><b>840.760.619.608</b></u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	106.118.151.354	180.651.013.542	61.863.560.667	18.386.880.804	<b>367.019.606.367</b>
Khấu hao trong năm	9.382.072.756	29.512.447.359	6.661.701.187	6.330.462.461	<b>51.886.683.763</b>
Thanh lý, nhượng bán	(1.401.968.182)	(1.971.402.606)	(1.472.212.115)	-	<b>(4.845.582.903)</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u>114.098.255.928</u>	<u>208.192.058.295</u>	<u>67.053.049.739</u>	<u>24.717.343.265</u>	<u><b>414.060.707.227</b></u>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	<u>143.027.902.435</u>	<u>210.980.048.203</u>	<u>28.132.685.561</u>	<u>23.741.233.352</u>	<u><b>405.881.869.551</b></u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	<u><u>148.282.254.788</u></u>	<u><u>232.223.684.712</u></u>	<u><u>27.544.094.717</u></u>	<u><u>18.649.878.164</u></u>	<u><u><b>426.699.912.381</b></u></u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 240.544.076.763 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 227.167.229.246 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

10 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Bản quyền VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	75.549.435.195	744.712.823	15.440.088.868	1.442.180.000	93.176.416.886
Mua trong năm	-	-	67.000.000	-	67.000.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	8.140.392.173	-	-	335.000.000	8.475.392.173
Thanh lý, nhượng bán	(1.500.000.000)	-	-	-	(1.500.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	82.189.827.368	744.712.823	15.507.088.868	1.777.180.000	100.218.809.059
<b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	6.078.129.465	744.712.823	14.081.274.815	1.190.438.334	22.094.555.437
Khấu hao trong năm	533.405.448	-	690.427.932	337.115.556	1.560.948.936
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	6.611.534.913	744.712.823	14.771.702.747	1.527.553.890	23.655.504.373
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	69.471.305.730	-	1.358.814.053	251.741.666	71.081.861.449
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	75.578.292.455	-	735.386.121	249.626.110	76.563.304.686

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 15.497.017.899 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 13.220.010.899 Đồng).



**11 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	2020 VND	2019 VND
Mua sắm máy móc thiết bị	419.989.821.350	403.861.163.236
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	68.541.633.876	68.541.633.876
Khác	33.915.480.663	17.895.372.784
	<u>522.446.935.889</u>	<u>490.298.169.896</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	490.298.169.896	547.705.487.912
Mua sắm	96.469.611.992	134.627.736.861
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 10(a))	(55.845.453.826)	(190.129.879.631)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 10(b))	(8.475.392.173)	(341.379.792)
Khác	-	(1.563.795.454)
Số dư cuối năm	<u>522.446.935.889</u>	<u>490.298.169.896</u>

**12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	2020 VND	2019 VND
Tiền thuê đất	11.279.970.653	11.632.367.887
Chi phí kiểm định chất lượng (*)	10.645.733.321	16.928.160.183
Chi phí công cụ dụng cụ	4.717.234.726	3.641.460.035
Nội thất văn phòng	3.878.999.929	8.854.421.717
Khác	6.529.042.122	5.003.414.351
	<u>37.050.980.751</u>	<u>46.059.824.173</u>

(\*) Bao gồm các chi phí liên quan để đạt được chứng nhận EU-GMP cho các dây chuyền sản xuất kháng sinh công nghệ cao. Thời hạn hiệu lực của chứng nhận EU-GMP là 3 năm. Theo đó, các chi phí này được phân bổ theo thời gian tương ứng.



## 14 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	2020 VND	2019 VND
Bên thứ ba (*)	<u>27.361.129.848</u>	<u>21.421.846.398</u>

(\*) Chi tiết người mua chiếm tỷ trọng từ 10% trở lên trong tổng số dư khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn:

	2020 VND	2019 VND
Công ty Cổ phần Thương mại Newzilan	7.000.000.000	7.000.000.000
Công ty TNHH Khoa học Dinh dưỡng Orgalife	7.080.400.000	6.580.400.000
Công ty Cổ phần Dược phẩm Mộc Tinh	<u>6.366.650.076</u>	<u>2.512.007.337</u>

## 15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản (phải thu)/phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số (phải thu)/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp/cán trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2020 VND
<b>a) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	(490.897.240)	10.432.173.450	(9.941.276.210)	-
Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ	<u>(18.379.471.234)</u>	<u>(145.490.881.511)</u>	<u>155.131.378.157</u>	<u>(8.738.974.588)</u>
<b>b) Phải nộp</b>				
Thuế TNDN	7.799.151.611	45.744.459.140	(40.856.105.810)	12.687.504.941
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	26.320.991.544	(26.320.991.544)	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	12.673.770.474	(12.673.770.474)	-
Thuế nhà thầu	5.522.261	5.112.727.608	(4.667.341.766)	450.908.103
Thuế thu nhập cá nhân khác	1.383.778.309	9.688.609.127	(9.166.404.536)	1.905.982.900
Thuế GTGT đầu ra	-	157.276.334.900	(156.572.197.907)	704.136.993
Khác	-	589.161.362	(589.161.362)	-
	<u>9.188.452.181</u>	<u>257.406.054.155</u>	<u>(250.845.973.399)</u>	<u>15.748.532.937</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09 – DN

**16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	35.880.503.584	39.858.328.725
Chi phí nghiên cứu phát triển	10.268.367.490	5.207.508.748
Phí bản quyền	6.132.848.196	3.239.034.001
	<u>52.281.719.270</u>	<u>48.304.871.474</u>

**17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>2020</b> <b>VND</b>	<b>2019</b> <b>VND</b>
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.390.554.350	2.387.698.987
Kinh phí công đoàn	618.373.094	615.880.494
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.900.000.000	300.000.000
	<u>6.908.927.444</u>	<u>3.303.579.481</u>

**18 VAY NGẮN HẠN**

	<b>Tại ngày</b> <b>1.1.2020</b> <b>VND</b>	<b>Tăng</b> <b>VND</b>	<b>Giảm</b> <b>VND</b>	<b>Tại ngày</b> <b>31.12.2020</b> <b>VND</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (i)	-	17.235.889.618	-	17.235.889.618
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (ii)	3.203.209.781	252.603.382.566	(169.599.534.945)	86.207.057.402
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đồng Tháp (iii)	-	82.417.262.256	(54.932.588.052)	27.484.674.204
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	20.000.000.000	30.000.000.000	(50.000.000.000)	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14.376.247.040	26.741.083.649	(41.117.330.689)	-
	<u>37.579.456.821</u>	<u>408.997.618.089</u>	<u>(315.649.453.686)</u>	<u>130.927.621.224</u>

**18 VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)**

- (i) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa 37.105.819.488 Đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể, có thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 11 tháng 11 năm 2020 nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
- (ii) Số dư thể hiện khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 100 tỷ Đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất từ 5,5%/năm, có thời hạn hoàn trả cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.
- (iii) Khoản vay ngắn hạn theo hợp đồng tín dụng với hạn mức tối đa là 35 tỷ Đồng. Đây là khoản vay tín chấp với lãi suất 4,7%/năm, có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 3 tháng kể từ ngày giải ngân nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

**19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	3.845.535.676	13.982.606.062
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	14.486.402.415	7.641.964.995
Sử dụng quỹ	(4.793.757.609)	(17.779.035.381)
Số dư cuối năm	<u>13.538.180.482</u>	<u>3.845.535.676</u>

**20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	25.281.067.716	32.606.428.096
Trích quỹ	-	20.000.000.000
Sử dụng quỹ	(6.244.007.386)	(27.325.360.380)
Số dư cuối năm	<u>19.037.060.330</u>	<u>25.281.067.716</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	66.705.370	-	49.421.159	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.705.370	-	49.421.159	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(33.800)	-	(33.800)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	66.671.570	-	49.387.359	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2020		2019	
	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)	Cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	Tỷ lệ nắm giữ (%)
SK Investment Vina III Pte. Ltd.	16.022.977	24,02	-	-
Tổng Công ty Dược Việt Nam	14.696.534	22,03	11.305.027	22,87
Kwe Beteiligungen AG	10.039.443	15,05	7.041.297	14,25
Balestrand Limited	-	-	2.923.934	5,92
Cổ đông khác	25.946.416	38,90	28.150.901	56,96
	66.705.370	100	49.421.159	100

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND	Cổ phiếu ưu đãi VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	49.421.159	494.211.590.000	-	494.211.590.000
Cổ phiếu mới phát hành	17.284.211	172.842.110.000	-	172.842.110.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	66.705.370	667.053.700.000	-	667.053.700.000

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM

Mẫu số B 09 – DN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	494.211.590.000	601.241.079.354	2.420.789.142	(218.600.000)	281.866.737.047	125.090.969.981	<b>1.504.612.565.524</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	162.386.686.793	<b>162.386.686.793</b>
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(98.802.718.000)	<b>(98.802.718.000)</b>
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	-	(140.000.000)	-	-	<b>(140.000.000)</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	21.713.056.330	(21.713.056.330)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(2.641.964.995)	<b>(2.641.964.995)</b>
Tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2019 (*)	-	-	-	-	-	(5.000.000.000)	<b>(5.000.000.000)</b>
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.525.302.303)	<b>(1.525.302.303)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019</b>	<b>494.211.590.000</b>	<b>601.241.079.354</b>	<b>2.420.789.142</b>	<b>(358.600.000)</b>	<b>303.579.793.377</b>	<b>157.794.615.146</b>	<b>1.558.889.267.019</b>
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	209.696.878.289	<b>209.696.878.289</b>
Chia cổ tức bằng tiền (*) (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(49.387.359.000)	<b>(49.387.359.000)</b>
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	49.380.380.000	-	-	-	-	(49.380.380.000)	-
Phát hành cổ phiếu thưởng (*)	98.768.730.000	(98.768.730.000)	-	-	-	-	-
Phát hành cổ phiếu phổ thông theo ESOP (**)	24.693.000.000	4.938.600.000	-	-	-	-	<b>29.631.600.000</b>
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	-	42.380.243.978	(42.380.243.978)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*) (Thuyết minh 19)	-	-	-	-	-	(14.486.402.415)	<b>(14.486.402.415)</b>
Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát (*)	-	-	-	-	-	(1.745.322.400)	<b>(1.745.322.400)</b>
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(2.069.791.607)	-	<b>(2.069.791.607)</b>
Khác	-	(42.701.450)	-	-	4.875.027.629	(4.875.027.629)	<b>(42.701.450)</b>
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>	<b>667.053.700.000</b>	<b>507.368.247.904</b>	<b>2.420.789.142</b>	<b>(358.600.000)</b>	<b>348.765.273.377</b>	<b>205.236.758.013</b>	<b>1.730.486.168.436</b>

**22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

- (\*) Theo Nghị quyết số 28/NQ-ĐHĐCĐ-IMP của Đại hội đồng Cổ đông ngày 30 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết Số 29/NQ-HĐQT-IMP của Hội đồng Quản trị ngày 2 tháng 6 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ LNST và thặng dư vốn cổ phần của năm 2019, cụ thể như sau:
- a) Chia cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành bằng tiền là 49.387.359.000 Đồng;
  - b) Chia cổ tức với tỷ lệ 10% mệnh giá của số lượng cổ phiếu đang lưu hành bằng cổ phiếu trị giá 49.380.380.000 Đồng;
  - c) Phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 20% của số lượng cổ phiếu đang lưu hành cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần. Tại ngày 7 tháng 10 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu thưởng trị giá 98.768.730.000 Đồng.
  - d) Trích lập quỹ đầu tư phát triển theo tỷ lệ 26,1% LNST chưa phân phối, trị giá 42.380.243.978 Đồng;
  - e) Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 12% LNST chưa phân phối, trị giá 19.486.402.415 Đồng, trong đó, 5.000.000.000 Đồng đã được tạm trích trong năm 2019; và
  - f) Thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát do hoàn thành kế hoạch lợi nhuận là 1.745.322.400 Đồng.
- (\*\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 30 tháng 5 năm 2020 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 39/NQ-HĐQT-IMP ngày 11 tháng 8 năm 2020, Đại hội đồng Cổ đông và Hội đồng Quản trị đã thông qua việc phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (“ESOP”) với số lượng là 2.469.300 cổ phiếu tương ứng 5% cổ phiếu đang lưu hành. Cho đến ngày 7 tháng 10 năm 2020, Công ty đã hoàn thành việc phát hành này với giá phát hành mỗi cổ phiếu là 12.000 Đồng.

**23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ**

Biến động về cổ tức phải trả trong năm như sau:

	2020 VND	2019 VND
Số dư đầu năm	-	-
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	49.387.359.000	98.802.718.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(49.387.359.000)	(98.802.718.000)
Số dư cuối năm	-	-



24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	209.696.878.289	162.386.686.793
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(25.163.625.395)	(19.486.402.415)
Điều chỉnh giảm ưu đãi thuế (Thuyết minh 32))	(4.875.027.629)	-
	<u>179.658.225.265</u>	<u>142.900.284.378</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>64.783.200</u>	<u>64.231.084</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.773</u>	<u>2.225</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích lập của quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2019 được thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(\*\*) Trong năm, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 28/NQ-ĐHĐCĐ-IMP ngày 30 tháng 5 năm 2020 (Thuyết minh 22). Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được tính lại như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019		
	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh	Số liệu trình bày lại
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	162.386.686.793	-	162.386.686.793
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(19.486.402.415)	-	(19.486.402.415)
	<u>142.900.284.378</u>	<u>-</u>	<u>142.900.284.378</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>49.416.173</u>	<u>14.814.911</u>	<u>64.231.084</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>2.892</u>	<u>-</u>	<u>2.225</u>

24 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

	2020	2019
Đô la Mỹ ("USD")	63.323,49	6.176,99
Euro ("EUR")	20.612,12	20.612,12
	<u>                    </u>	<u>                    </u>

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	2020 VND	2019 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	22.578.163.488	19.935.509.018
	<u>                                    </u>	<u>                                    </u>

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu hàng sản xuất	1.331.309.397.235	1.319.406.228.849
Doanh thu hàng nhượng quyền	70.806.752.827	95.936.648.825
Doanh thu hàng xuất khẩu	-	505.420.095
Doanh thu hàng mua bán khác	18.766.708.331	12.358.075.655
	<u>                                    </u>	<u>                                    </u>
	1.420.882.858.393	1.428.206.373.424
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(39.900.295.014)	(23.346.466.221)
Hàng bán bị trả lại	(11.418.486.598)	(2.405.413.339)
Giảm giá hàng bán	(142.362.000)	-
	<u>                                    </u>	<u>                                    </u>
	(51.461.143.612)	(25.751.879.560)
	<u>                                    </u>	<u>                                    </u>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng</b>	<u>                                    </u>	<u>                                    </u>
	1.369.421.714.781	1.402.454.493.864

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM IMEXPHARM**

Mẫu số B 09 – DN

**27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hàng sản xuất	678.808.766.070	677.711.111.325
Giá vốn hàng khuyến mãi	74.360.393.235	113.943.892.170
Giá vốn hàng nhượng quyền	52.113.482.965	72.783.042.299
Giá vốn hàng mua bán khác	15.626.897.702	11.020.224.821
Giá vốn hàng xuất khẩu	-	277.857.312
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	1.466.596.471	(1.201.461.437)
	<u>822.376.136.443</u>	<u>874.534.666.490</u>

**28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Cổ tức được chia	4.510.601.000	4.054.676.900
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.590.662.256	2.541.568.504
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.504.256.292	2.960.670.159
Lãi thanh lý khoản đầu tư tài chính	-	522.178.000
	<u>9.605.519.548</u>	<u>10.079.093.563</u>

**29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<b>2020</b>	<b>2019</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chiết khấu thanh toán	12.209.678.399	13.810.323.743
Lãi tiền vay	5.407.738.374	3.727.735.820
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	637.987.026	237.487.232
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và tổn thất đầu tư	429.040.700	619.146.300
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	71.169.614	296.083.244
Chi phí tài chính khác	864.734.881	3.250.000
	<u>19.620.348.994</u>	<u>18.694.026.339</u>

## 30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	94.790.993.924	101.149.659.324
Chi phí tiếp thị, nghiên cứu và phát triển thị trường	78.858.001.322	53.587.016.651
Chi phí nguyên vật liệu	12.624.426.436	15.332.112.163
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.056.882.355	8.820.739.587
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.668.407.158	5.639.395.809
Chi phí sửa chữa	2.088.307.173	2.805.541.298
(Hoàn nhập)/chi phí công tác và hội nghị	(4.295.610.949)	21.711.673.187
Chi phí khác	14.351.267.425	16.078.737.099
	<u>213.142.674.844</u>	<u>225.124.875.118</u>

## 31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	26.158.702.700	27.821.860.721
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.734.994.439	11.125.329.792
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	5.213.088.519	4.539.369.604
Chi phí khấu hao TSCĐ	4.477.798.336	4.815.816.727
Chi phí công tác, hội nghị	2.564.059.160	4.664.601.475
Trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	20.000.000.000
Chi phí khác	22.199.529.528	26.786.088.356
	<u>71.348.172.682</u>	<u>99.753.066.675</u>

**32 THUẾ TNDN**

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	255.441.337.429	202.429.110.631
Thuế tính ở thuế suất 20%	51.088.267.486	40.485.822.126
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(902.120.200)	(810.935.380)
Chi phí không được khấu trừ	433.339.483	367.537.092
Dự phòng thừa của năm trước (*)	(4.875.027.629)	-
Chi phí thuế TNDN (**)	<u>45.744.459.140</u>	<u>40.042.423.838</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	45.744.459.140	40.042.423.838
Thuế TNDN - hoãn lại	-	-
	<u>45.744.459.140</u>	<u>40.042.423.838</u>

(\*) Đây là khoản giảm trừ 50% thuế TNDN năm 2015 và 2016 liên quan đến dự án đầu tư mở rộng cụm nhà máy Chi nhánh 3 Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương đáp ứng điều kiện ưu đãi thuế (địa bàn ưu đãi trong khu công nghiệp) theo hướng dẫn tại Khoản 4 Điều 10 Thông tư số 96/2015/TT-BTC cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế 2015. Khoản này được đưa vào quỹ đầu tư phát triển theo Tờ trình số 12/TTtr-HĐQT-IMP được Hội đồng Quản trị phê duyệt ngày 26 tháng 3 năm 2020.

(\*\*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

**33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2020 VND	2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu	488.914.528.914	519.012.793.585
Chi phí nhân viên	242.697.283.048	260.600.140.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	57.890.176.582	61.000.381.120
Chi phí khấu hao TSCĐ	53.360.966.033	41.468.658.249
Chi phí khác	266.711.399.054	322.190.743.123
	<u>1.109.574.353.631</u>	<u>1.204.272.716.676</u>

**34 BÁO CÁO BỘ PHẬN***Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Doanh thu của Công ty chủ yếu đến từ xuất bán hàng hóa trong nội địa trong khi doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng doanh thu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm hoạt động từ ngày 1 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 và các năm tài chính trước. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất các loại dược phẩm và mua bán nguyên vật liệu dùng để chế biến dược phẩm. Hoạt động sản xuất kinh doanh khác của Công ty chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**35 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)****(a) Các giao dịch trọng yếu không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Mua TSCĐ nhưng chưa thanh toán	11.435.990.284	17.964.261.159

**(b) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Vay theo kế ước thông thường	408.997.618.089	378.631.215.425

**(c) Số tiền đã thực trả nợ gốc vay trong năm**

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
	2020 VND	2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	315.649.453.686	341.051.758.604

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

## (a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2020 VND	2019 VND
<b>i) Doanh thu bán hàng</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	14.477.942.751	47.779.108.798
	<u>14.477.942.751</u>	<u>47.779.108.798</u>
<b>ii) Mua hàng hóa</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	19.720.990.051	16.520.642.190
	<u>19.720.990.051</u>	<u>16.520.642.190</u>

## 36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

## (a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2020 VND	2019 VND
<b>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</b>			
<b>Thu nhập sau thuế</b>			
Bà Trần Thị Đào	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc	3.471.649.959	4.053.036.835
Ông Nguyễn Quốc Định	Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	2.705.205.515	3.110.884.512
Ông Ngô Minh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.483.883.853	1.561.924.877
Ông Huỳnh Văn Nhung	Phó Tổng Giám đốc	1.451.103.768	1.591.041.262
Ông Lê Văn Nhã Phương	Thành viên Hội đồng Quản trị kiêm Phó Tổng Giám đốc	1.837.926.131	2.107.711.862
Ông Trần Hoài Hạnh	Kế toán trưởng	804.135.671	783.647.148
<b>Thù lao và tiền thưởng sau thuế</b>			
Bà Hàn Thị Khánh Vinh	Thành viên Hội đồng Quản trị	243.000.000	225.000.000
Ông Võ Hữu Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	194.000.000	275.000.000
Ông Trần Anh Tuấn	Thành viên Hội đồng Quản trị	243.000.000	225.000.000
Ông Trương Minh Hùng	Thành viên Hội đồng Quản trị	99.000.000	-
Ông Nguyễn Đức Tuấn	Trưởng Ban Kiểm soát	288.000.000	270.000.000
Bà Lê Thị Kim Chung	Thành viên Ban Kiểm soát	198.000.000	180.000.000
Bà Đỗ Thị Thanh Thúy	Thành viên Ban Kiểm soát	198.000.000	180.000.000
Bà Nguyễn Thị Kim Lê	Thư ký Hội đồng Quản trị	198.000.000	180.000.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>13.414.904.897</b>	<b>14.743.246.496</b>



36 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2020 VND	2019 VND
<b>i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	<u>6.269.886.601</u>	<u>4.413.140.080</u>
<b>ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)</b>		
<b>Công ty liên kết</b>		
Công ty Cổ phần Dược phẩm Agimexpharm	<u>2.906.289.227</u>	<u>-</u>

37 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2020 VND	2019 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	<u>47.710.581.265</u>	<u>92.493.649.369</u>

38 SỰ KIỆN KHÁC

Sự bùng phát của đại dịch Covid-19 kể từ sau ngày báo cáo tài chính là một thách thức lớn đối với các ngành nghề kinh doanh. Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ những ảnh hưởng đối với hoạt động kinh doanh của Công ty, bao gồm khả năng phục hồi giá trị của tài sản, đánh giá tài sản và nợ phải trả, cũng như việc liên quan đến các hợp đồng vay, ... Vì vậy, Ban Tổng Giám đốc không thể ước tính chính xác được sự ảnh hưởng này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong năm tài chính tiếp theo. Công ty sẽ tiếp tục kiểm soát tình hình và có những hành động kịp thời để giảm thiểu tối đa sự ảnh hưởng do đại dịch này gây ra.

39 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 9 tháng 3 năm 2021.



Dương Hoàng Vũ  
Người lập



Trần Hoài Hạnh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Định  
Phó Tổng Giám đốc  
Ủy quyền bởi người đại diện  
theo pháp luật